

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 300/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-7-2026

V/v: Ly hôn, chia tài sản, huỷ Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – NINH BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Chinh;

Ông Tống Thái Dương.

-Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 -
Ninh Bình.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Ninh Bình tham gia phiên
tòa:* Bà Đào Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Ninh
Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2025/TLST- HNGĐ
ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 115/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B (nay là thôn G),
xã X, tỉnh Ninh Bình; “có mặt”.

Bị đơn: Bà Phạm Thúy M (tên gọi khác Phạm Thị Tuyết M1), sinh năm 1975;
địa chỉ: Thôn B (nay là thôn G), xã X, tỉnh Ninh Bình; “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Xuân C1, sinh
năm 1986; Luật sư thuộc công ty L1 - Đoàn luật sư tỉnh B; “có mặt”

Người liên quan:

- Chị Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 06/12/1996; địa chỉ: Chung cư D, Y, H, Hà
Nội; “vắng mặt”.

- Chị Đỗ Thị Minh N, sinh ngày 03/8/2004; địa chỉ: Thôn B xã X, tỉnh Ninh

Bình; “vắng mặt”.

- Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1941; địa chỉ: Thôn B (nay là thôn G), xã X, tỉnh Ninh Bình; “có mặt”.

- Ông Đỗ Đức Q, sinh năm 1941; địa chỉ: Thôn B xã X, tỉnh Ninh Bình.
(Thôn T, D, G, Hà Nội); “vắng mặt”.

- Ông Đỗ Đức Q1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn B (nay là thôn G), xã X, tỉnh Ninh Bình; ; “có mặt”.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn B (nay là thôn G), xã X, tỉnh Ninh Bình; “có mặt”.

- Ông Đỗ Đức C2, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm B Thôn T xã T, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”.

- Bà Trần Thị V, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm B Thôn T xã T, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”.

- Ngân hàng N1 chi nhánh X; Người đại diện: Bà Mai Thị Hồng T1, giám đốc chi nhánh; “có mặt”.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Ninh Bình: Ông Vũ Trường K; “vắng mặt”.

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn B (nay là thôn G), xã X, tỉnh Ninh Bình (hiện đang ở Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh); “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01-8-2025, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đỗ Văn C trình bày: Ông và bà M1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do từ năm 2017 bà M1 có quan hệ với người khác và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022. Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 06/12/1996 và Đỗ Thị Minh N, sinh ngày 03/8/2004; Nay ông xác định không còn tình cảm với bà M1, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Toà án giải quyết cho ông ly hôn với bà M1; 2 con đã trưởng thành nên không đề nghị Toà án giải quyết; không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Về tài sản: Thừa đất số 35 và thửa đất số 130 tại xã X, huyện X, tỉnh Ninh Bình (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) đang mang

tên vợ chồng nhưng nguồn gốc đất là của ông Đỗ Đức Q bố mẹ ông và giờ vẫn là của bố mẹ. Khi vợ chồng đi làm ăn, có nhu cầu vay vốn ngân hàng, bà T đã làm

thủ tục cho vợ chồng mượn đất để đứng tên vay vì bà T cao tuổi không vay được; ông C2 đang đi làm trong S, ông Q1 đang ở nhà cùng chung sống tại nhà ngang với bố mẹ. Trên thửa đất số 35, có nhà do vợ chồng ông xây dựng và 01 nhà do vợ chồng ông Q1 xây dựng (khi nhà ngang của bố mẹ không còn công năng sử dụng nên đã phá đi và ông Q1 đã làm nhà mới và ở cùng với bố mẹ) và phần đất vườn còn lại. Về thửa đất số 130 là đất ruộng là của ông có trước khi cưới. Nay ông đề nghị trả lại toàn bộ đất cho ông Q, bà T

Đối với khoản nợ ngân hàng: Ông là người trực tiếp trả nợ ngân hàng, vì bà M1 bỏ nhà đi từ năm 2022; nay bà M1 phải có nghĩa vụ trả.

Đối với khoản vay bà L: ông không biết có khoản vay này.

Tại bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà M1 trình bày: Bà và ông C kết hôn ngày 12/12/1995 đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã X, X, Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình). Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do ông C ngoại tình khoảng từ những năm 2017, vợ chồng sống ly thân từ năm 2024. Nay ông C có đơn ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 06/12/1996 và Đỗ Thị Minh N, sinh ngày 03/8/2004; hiện 2 con đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: + Thửa đất số 35 diện tích 448 m² tờ bản đồ số 10 tại xã X, huyện X (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2004 đứng tên hộ ông C, bà M1; trên đất có công trình xây dựng là 01 nhà 02 tầng xây năm 2008 do vợ chồng cùng xây dựng, 01 nhà 02 tầng do vợ chồng ông Q1 xây dựng. Nguồn gốc đất là do mẹ chồng là bà T tặng cho; thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình có 4 người là ông C, bà M1 cùng 2 con là chị H, chị N nên đây là tài sản của 4 người trong gia đình; mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị.

+ Ngoài ra 4 người trong gia đình được Nhà nước cấp 01 thửa ruộng là thửa đất số 130, tờ bản đồ số 10 tại xã X, huyện X, tỉnh Ninh Bình (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) là tài sản chung của vợ chồng và 02 con; hiện gia đình không trồng, cấy.

Nay ly hôn, bà M1 nhận sử dụng 02 thửa đất và thanh toán cho ông C và các con, mỗi người $\frac{1}{4}$ giá trị thửa đất. Về tài sản trên đất, bà nhận sở hữu và thanh toán cho ông C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Hiện bà M1 đang đi làm trên Hà Nội, ít khi về nhà,

năm về hai ba lần hoặc khi nào có công việc mới về; nếu không có việc gì thì đầu năm đi, cuối năm mới về

Về công nợ:

+ Nợ Ngân hàng N1 chi nhánh X: 130.000.000 đồng.

+ Nợ bà Phạm Thị L (mẹ đẻ của bà M1) số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 18/2/2022 để trả nợ ngân hàng

Số nợ Ngân hàng, nợ bà L là nợ chung: Hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Ngoài ra, bà M1 còn trình bày: Ông Q và bà T không ở với nhau từ những năm 1977. Ông Q và bà Q3 chung sống với nhau và đã có 01 con chung là Đỗ Thanh T2, sinh năm 1982; năm 2013, ông Q và bà Q3 mới đăng ký kết hôn.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của bà M1. Năm 2022, bà cho bà M1 vay 100.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, chỉ có bà M1 ký biên nhận.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Minh H và Đỗ Thị N trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp hiện nay là của ông bà nội, cho bố mẹ mượn để làm thủ tục vay ngân hàng, còn đất ruộng là của ông C có trước khi cưới; nay ông C, bà M1 ly hôn đề nghị trả lại đất cho ông bà nội.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim T trình bày: Cả 2 thửa đất tranh chấp đều là của vợ chồng bà. Sau khi sinh con đầu lòng vợ chồng bà có nhờ nhà ngoại ở quê X, do chật chội khó khăn trong sinh hoạt nên vợ chồng bà làm đơn xin Ủy ban nhân dân xã cấp đất để canh tác, sinh sống; chồng bà thường xuyên đi làm trên Hà Nội, mọi việc là do bà ở nhà đi lại làm thủ tục. Sau khi có đất, vợ chồng bà có làm nhà ngang để cùng chung sống; khi vợ chồng ông C, bà M1 cưới cũng chung sống cùng gia đình tại nhà ngang này. Sau này, vợ chồng ông C xây nhà nhưng không cho bà ở cùng, bà vẫn ở tại ngôi nhà nhà ngang cũ; sau này do nhà ngang đã cũ nát, vợ chồng ông Q1 đã xây dựng nhà mới để mẹ con cùng ở với nhau. Do vợ chồng ông C khó khăn cần vay vốn ngân hàng nên bà T có cho mượn đất để làm thủ tục vay ngân hàng vì bà T nhiều tuổi không thể vay tiền của ngân hàng. Khi đó trên đất vợ chồng ông Q1, ông C đã xây nhà, ông C2 đi bộ đội, ông Q thường đi làm xa; bà đã ký tên để cho vợ chồng ông C mượn đất nhưng không cho mọi người trong gia đình biết. Đối với thửa đất ruộng cũng là của vợ chồng bà cho ông C trước khi cưới. Khi vợ chồng ông C mâu thuẫn dẫn tới ly hôn mọi người trong gia đình mới biết; Nay đề nghị Tòa án công nhận bà và ông Q có toàn quyền đối với thửa đất trên và thửa đất ruộng để sau này chia lại cho các con

traí của bà. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C, bà M1. Bà và ông Q chung sống với nhau từ năm 1967 nhưng do thời gian đã lâu không còn giấy tờ liên quan tới việc đăng ký kết hôn; ông Q vẫn đi đi lại và làm trên Hà Nội, tới năm 2003, ông Q yếu mới ít về quê chỉ có các con cháu lên thăm ông Q. Việc ông Q chung sống với người khác và có con chung như bà M1 đã trình bày, bà không biết việc này.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đức Q1, bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Ông Q1 là con trai của bà T, ông Q. Do vợ chồng ông C khó khăn cần vay vốn ngân hàng nên bà T có cho mượn đất để làm thủ tục sang tên vợ chồng để vay ngân hàng vì bà T nhiều tuổi không thể vay tiền của ngân hàng. Chỉ khi vợ chồng ông C mâu thuẫn, gia đình mới biết việc này. Khi đó trên đất vợ chồng ông Q1 đã xây nhà ở cùng mẹ vì ông Q thường đi làm xa; nhà vợ chồng ông C cũng đã xây nhà ở ngay sát nhau, phần còn lại có ý định để lại cho ông C2 con trai út đang đi bộ đội (đã trừ đi phần đất 74m² để cho con của ông Q1 nhưng do ông Q1 đứng tên); Công trình xây dựng do vợ chồng ông xây dựng, ông không có ý kiến gì; đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đức C2, bà Trần Thị V trình bày: Ông C2 là con trai của bà T, ông Q. Ông C2 đi bộ đội, nay mới thường xuyên về nhà, đất tranh chấp là của bố mẹ anh. Do vợ chồng ông C khó khăn cần vay vốn ngân hàng nên bà T có cho mượn đất để làm thủ tục sang tên vợ chồng để vay ngân hàng vì bà T nhiều tuổi không thể vay tiền của ngân hàng. Khi đó trên đất vợ chồng ông Q1, ông C cũng đã xây nhà ở cùng mẹ vì bố anh thường đi làm xa; nhà vợ chồng ông C cũng đã xây nhà ở ngay sát nhau, phần còn lại để lại cho ông C2 con trai út đang đi bộ đội (đã trừ đi phần đất 74m² để cho con của ông Q1 nhưng do ông Q1 đứng tên);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND xã X trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; do bận công việc nên đề nghị xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 chi nhánh X trình bày: Hiện vợ chồng anh C còn nợ lại 130.000.000 đồng và đã thế chấp thửa đất số 35; đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông C phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng; ngoài ra ngân hàng không có ý kiến gì khác.

Tại các biên bản làm việc đại diện cơ sở xóm đội, chính quyền địa phương xã X cung cấp: Ông C, bà M1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) vào năm 1995 và có 02 con chung Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 06/12/1996 và Đỗ Thị Minh N, sinh ngày 03/8/2004. Vợ chồng

có thửa đất số 35 diện tích 448 m² và thửa 130 đều tờ bản đồ số 10, diện tích 360 m² tại xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình). Nay ông C có đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại bản đồ địa chính lập năm 1986, bản đồ địa chính xã X (X cũ), đất tranh chấp thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ địa chính xã 3a, diện tích 580 m², tên trên bản đồ là Thoa

Tại bản đồ địa chính xã X (Xuân Thượng cũ) lập năm 1992, chỉnh lý năm 2003, đất tranh chấp thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ địa chính số 10 diện tích 448 m² (đất ở 90 m², đất vườn 311 m², đất ao 47 m²) tên người sử dụng đất là C; ông Q1 sử dụng thửa đất số 36 tờ bản đồ số 10, diện tích 74 m²

Tại bản đồ năm 2020, đất tranh chấp thuộc thửa 166 tờ bản đồ số 10, thửa đất số 166 diện tích 203,8 m² (có cả đất công) mang tên ông C; thửa đất 165, diện tích 173,7 m² mang tên ông Q1; thửa 164 diện tích 285,1m² mang tên ông C2.

Đất sử dụng ổn định không thay đổi mô mốc, ranh giới, không tranh chấp với các hộ liền kề; diện tích đất tăng thêm do sai số trong đo đạc, đất giáp đường, diện tích đất tăng thêm là phần đất vườn đang để trống.

Phần đất ruộng diện tích sau dồn điền đổi thửa hộ ông Q1 sử dụng 1324 m², hộ bà T sử dụng 794 m², hộ ông C 360 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Về kết quả xem xét thẩm định tài sản và định giá tài sản:

Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 tại xã X, tỉnh Ninh Bình: phía Đông giáp đất Vỹ, phía Tây giáp đất ông Q1, phía Nam giáp đất ông T3, phía Bắc giáp đường trục xã. Trên đất có nhà của vợ chồng ông C xây dựng (nhà 2 tầng, tầng 1 xây năm 2008, tầng 2 xây năm 2020; phía sau có mái tôn, phía trước nhà có sân và mái tôn và 01 nhà vợ chồng ông Q1 xây dựng (nhà ống 02 tầng xây năm 2014, tầng 2 khung sắt, lợp tôn. Giá trị quyền sử dụng đất theo giá chuyển nhượng tại địa phương là 15.000.000 đồng/m² đất ở, 5.000.000 đồng/m² đất vườn, ao; đất lúa: 75.000 đồng; tổng giá trị quyền sử dụng đất là **3.140.000.000 đồng**; giá trị các công trình xây dựng trên đất là: nhà ông C 432.498.434, nhà ông Q1 329.008.649 đồng.

Thửa đất số 130, đất lúa có giá trị quyền sử dụng đất 75.000 đồng/m², tổng giá trị quyền sử dụng đất là 27.000.000 đồng; phía Đông giáp đất ông Q1, phía Tây giáp đất ông T4, phía Nam giáp thửa chính 154, phía Bắc giáp nương.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể

từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thúy M. Về tài sản: Giao ông Đỗ Văn C được Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10, diện tích 163,5 m² tại xã X, tỉnh Nam Định và ông C được quyền sử dụng diện tích đất 360 m² đất ruộng thuộc thửa đất số 130 tại tờ bản đồ số 10 xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà M theo hướng: về giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 35: ông C được hưởng 60%, bà M được hưởng 40%; về giá trị công trình xây dựng và giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa số 130: ông C được hưởng 50%, bà M được hưởng 50%. Xác định nợ Ngân hàng A và nợ bà Phạm Thị L là nợ chung của vợ chồng. Giao bà M có trách nhiệm trả nợ chung cho bà L; Giao ông C trả nợ ngân hàng; sau khi đối trừ, ông C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà M. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà T: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10, diện tích 284,5 m² tại xã X, huyện X, tỉnh Ninh Bình (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); Giao bà T, ông Q được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 35 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao bà T, ông Q tiếp tục sử dụng diện tích đất tăng thêm tại thửa đất số 35 đồng thời có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai và nộp các khoản thuế, phí (nếu có) theo quy định của pháp luật. Về án phí: Ông C, bà M phải nộp theo quy định của pháp luật. Miễn án phí cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chủ tịch UBND xã X, ông Đỗ Đức Q, bà Phạm Thị L, chị Đỗ Thị Minh H, chị Đỗ Thị Minh N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thúy M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định nay là xã X, tỉnh Ninh Bình vào ngày 12/12/1995. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, nghi ngờ lẫn nhau về sự không chung thủy và đã sống ly thân từ vài năm nay. Ông C đề ly hôn, bà M cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C

và sự thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật
Hôn nhân và gia đình

[3] Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 06/12/1996 và Đỗ Thị Minh N, sinh ngày 03/8/2004. Hiện con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản:

***4.1. Đối với Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10, diện tích 448m² tại xã X, tỉnh Ninh Bình.**

- Bà M cung cấp tài liệu thể hiện ông Đỗ Văn Q2 và bà Nguyễn Thị Q3 có con chung là anh Đỗ Thanh T2, sinh năm 1983 và ông Q2, bà Q3 đã đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2013. Đồng thời, bà T và các bên liên quan không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Q2 và bà T; UBND xã cũng không có dữ liệu quản lý về việc đăng ký kết hôn hay ly hôn giữa ông Q2 và bà T. Bà T và các con cho rằng ông Q2 vẫn đi đi về về tới năm 2003 thì sức khỏe yếu nên ít về và ở trên Hà Nội.

Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự tại hồ sơ và phiên tòa, mặc dù ông Q2 và bà T không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn, nhưng ông Q2 và bà T đã chung sống, đi lại với nhau từ năm 1967 cho đến năm 2003 vẫn thỉnh thoảng về nhà sau sức khỏe yếu mới ở trên Hà Nội. Đến năm 2013, ông Q2 đăng ký kết hôn với bà Q3.

Như vậy, trong thời điểm thửa đất tranh chấp được hình thành và tại bản đồ lập năm 1976, tờ bản đồ số 15, thửa đất số 275 mang tên T, diện tích 583 m²; tại bản đồ năm 1986 thể hiện thửa 70, tờ bản đồ 3a, diện tích 580 m² tên T, quan hệ giữa ông Q2 và bà T được xác định là quan hệ hôn nhân thực tế. Thửa đất số 35 là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thực tế này, mang bản chất là tài sản chung của ông Q2, bà T.

Dù bản đồ địa chính đứng tên T, quyền định đoạt đối với tài sản này bắt buộc phải có sự đồng ý bằng văn bản của cả ông Q2 và bà T.

Việc làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ngày 20/10/2004 đứng tên “Hộ ông C”, xuất phát từ sự việc bà T ký hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất cho ông C, bà M. Tuy nhiên, tại thời điểm này, ông Q2 không ký tên và không có bất kỳ văn bản ủy quyền hay đồng ý nào cho phép định đoạt tài sản chung của ông Q2, bà T. Việc bà T một mình ký thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích đất tài sản chung của của bà T, ông Q2 cho vợ chồng ông C bà M là vượt quá thẩm quyền định đoạt, vi phạm

quyền sở hữu tài sản của ông Q2, do đó giao dịch này vô hiệu. Đồng thời, về thực trạng quản lý, sử dụng đất thực tế thể hiện ý chí không chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng đất: vì thực tế quản lý, sử dụng đất trước và sau thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 đã chứng minh rõ ràng: bà T không có ý định chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng 448 m² đất cho riêng vợ chồng ông C; vì: Bà T vẫn liên tục sinh sống, quản lý và gắn bó trên thửa đất này từ trước đến nay. Tại thời điểm làm thủ tục sang tên cũng như sau đó, trên diện tích đất 448 m² này còn có nhà cũ của gia đình bà T, sau đó các con trưởng thành đã xây nhà gồm có nhà ông C, ông Q1; các căn nhà này tồn tại độc lập, xây dựng ngay cạnh nhau và bà T sống cùng vợ chồng ông Q1. Bên cạnh đó, có một phần diện tích đất trống có ý định dành cho ông C2 sau này. Ông Q1 tạo lập nhà ở công khai, ổn định nhưng ông C, bà M không có ý kiến ngăn cản hay đòi đất. Nên việc vợ chồng ông C đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 chỉ mang tính chất đứng tên tạo điều kiện thủ tục hành chính để gia đình vay vốn ngân hàng như mọi người trong gia đình bà T đã trình bày. Vì vậy, trên thực tế diện tích 448 m² này không chỉ do vợ chồng ông C sử dụng mà còn có nhà của vợ chồng ông Q1 xây dựng từ năm 2014, là nơi sinh sống của bà T, có phần đất dành dự định cho ông C2 sau này. Việc sang tên toàn bộ 448 m² cho riêng ông C, bà M là không đúng với thực tế quản lý, sử dụng đất của gia đình. Do vậy, cần Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2004 đối với thửa đất số 35 đã cấp cho ông C, bà M

Tuy nhiên cần nhận thấy rằng: Mặc dù thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 448 m² cho ông C, bà M là chưa đúng quy định pháp luật, nhưng xét về mặt thực tế nhận thấy: Vợ chồng ông C đã tạo lập, xây dựng căn nhà 02 tầng kiên cố (tầng 1 xây năm 2008, tầng 2 xây năm 2020) với giá trị công trình xây dựng được định giá là 432.498.434 đồng, sử dụng ổn định, công khai từ năm 2008 đến nay mà không ai tranh chấp. Nhu cầu về chỗ ở của ông C và bà M là có thật. Việc tháo dỡ công trình nhà ở kiên cố sẽ gây thiệt hại vô cùng lớn và không hợp lý về mặt kinh tế - xã hội. Căn cứ quy định tại Luật Đất đai và Bộ luật Dân sự về việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sử dụng đất và công sức tạo lập tài sản, cần công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích thực tế gắn liền với căn nhà 2 tầng và khuôn viên sinh hoạt tối thiểu của vợ chồng ông C là 163,5 m².

Giao cho ông C và bà M quyền sử dụng phần diện tích đất thực tế đã xây dựng nhà 2 tầng (xác định ranh giới theo bản vẽ thẩm định thực địa). Phần diện tích này được xác định là tài sản chung của ông C và bà M để chia khi ly hôn là 163,5 m².

Phần diện tích đất còn lại (bao gồm phần diện tích ông Q1 đã xây nhà và phần đất trống còn lại): trả lại quyền sử dụng cho bà T, ông Q2 để quản lý, sử dụng

Như vậy, tài sản chung vợ chồng của ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thúy M gồm thửa đất đang sử dụng có diện tích 163,5 m² trị giá 1.117.500.000 đồng (30 m² đất ở; 133,5 m² đất vườn), công trình xây dựng trên đất trị giá 432.498.434 đồng và 360 m² đất chuyên trồng lúa nước, trị giá 27.000.000 đồng (tổng giá trị QSDĐ là 1.144.500.000 đồng + giá trị xây dựng 432.498.434 đồng = 1.576.998.434 đồng (làm tròn: 1.576.998.000 đồng)). Nay bà Phạm Thúy M yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là có cơ sở chấp nhận một phần.

Nhận thấy: Nguồn gốc diện tích 163,5 m² là của bố mẹ ông C nên xác định ông C có công sức đóng góp nhiều hơn, xem xét chia cho ông C 60% giá trị quyền sử dụng đất tương 670.500.000 đồng và bà M 40% giá trị quyền sử dụng đất tương đương 447.000.000 đồng. Về giá trị nhà: Nhận thấy căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà M, do hai vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, do đó đề nghị Toà án chia cho ông C, bà M mỗi người được hưởng ½ giá trị căn nhà, tương đương mỗi người được hưởng 216.249.217 đồng (làm tròn: 216.249.000 đồng). Đối với trị giá đất hai lúa, chia cho ông C và bà M mỗi người được hưởng ½ giá trị, tương đương mỗi người được hưởng 13.500.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản ông C được hưởng là 900.249.000 đồng, bà M được hưởng là 676.749.000 đồng. Đồng thời xét thấy, nguồn gốc đất là của bố mẹ ông C, anh em ông C, bà T đang sinh sống trên thửa đất; chị M đi làm xa thỉnh thoảng mới về quê nên giao nhà đất trên diện tích đất 163,5 m² cho ông C quản lý sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho bà M 676.749.000 đồng.

4.2. Về hợp đồng tín dụng và thế chấp đối với thửa đất số 35

Ngày 06/7/2022, ông C và bà M ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng N1 Chi nhánh X số tiền 650.000.000 đồng; hiện nay còn nợ lại 130.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay, ông C và bà M đã thế chấp thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10 tại X, tỉnh Ninh Bình.

Ông C cho rằng, ông là người trực tiếp trả nợ cho ngân hàng vì bà M bỏ đi nên số tiền còn nợ lại bà M có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Dư nợ gốc thực tế hiện nay là 130.000.000 đồng. Đây là khoản nợ chung của ông C và bà M nên buộc ông C và bà M có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng N1 (mỗi người chịu trách nhiệm 1/2 nghĩa vụ, tương ứng 65.000.000 đồng). Do ông C, bà M được công nhận quyền sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với diện tích 163,5m² thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10; nên việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ảnh hưởng tới quyền lợi của ngân hàng.

4.3. Về diện tích đất đo đạc thực tế tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Căn cứ kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ, diện tích thực tế thửa đất số 35 là 561,4 m², tăng 113,4 m² so với diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004 (448 m²).

Xét thấy: Phần diện tích tăng thêm này nằm trong ranh giới khuôn viên sử dụng lâu đời của gia đình bà T, không có tranh chấp lấn chiếm với các hộ liền kề và Ủy ban nhân dân xã không có ý kiến xử lý vi phạm. Để đảm bảo tính ổn định pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và tính thống nhất với hồ sơ địa chính, HĐXX sử dụng diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 448 m² làm căn cứ tính giá trị phân chia tài sản.

Đối với phần diện tích đất tăng thực tế nằm ở phần đất do ông Q2, bà T quản lý, giao cho bà T, ông Q2 tiếp tục quản lý, sử dụng và có quyền đăng ký kê khai cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh diện tích với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai.

Sau khi trừ phần diện tích 163,5 m² giao cho vợ chồng ông C, diện tích còn lại theo sổ đỏ là 284,5 m² nên giao phần đất này cho bà T, ông Q2 quản lý, sử dụng. Trên phần đất này có nhà 02 tầng của vợ chồng ông Q1 xây dựng nhưng vợ chồng ông Q1 không có ý kiến gì đối với công trình xây dựng.

4.4. Về vị trí, loại đất đối với phần diện tích đất đo đạc thực tế tăng thêm (113,4 m²)

Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Sơ đồ hiện trạng thửa đất do cơ quan đo đạc lập; nhận thấy: Phần diện tích 163,5 m² gắn liền với nhà 2 tầng do vợ chồng ông C, bà M sử dụng trùng khớp với chỉ giới, ranh giới quản lý lâu nay và nằm hoàn toàn trong hạn mức diện tích ghi trên GCNQSDĐ năm 2004. Toàn bộ phần diện tích tăng thêm 113,4 m² (chênh lệch giữa thực tế 561,4 m² và sổ đỏ 448 m²) được xác định nằm toàn bộ trong phần diện tích đất **vườn** do bà T, ông Q2 đang trực tiếp quản lý, sử dụng (nằm ở phía sau và phần giáp ranh thuộc khuôn viên gia đình bà T quản lý). HĐXX giao phần diện tích đất tăng thực tế này cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004, thửa đất số 35 có tổng diện tích 448 m² bao gồm: 90 m² đất ở, 311 m² đất vườn và 47 m² đất ao. Khi đối chiếu với quy hoạch sử dụng đất tại địa phương và hiện trạng sử dụng: Phần diện tích tăng thêm 113,4 m² qua thẩm định là đang đất vườn nằm trong cùng một thửa đất. Việc xác định chính xác mục đích sử dụng đất đối với 113,4 m² này sẽ do

cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thẩm định và quyết định khi đương sự thực hiện thủ tục đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.5. Đối với thửa đất 130, diện tích 360 m² đất ruộng tại xã X, tỉnh Ninh Bình, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là đất nông nghiệp có giá trị 27.000.000 đồng, gia đình đang không trồng cây gì, được cấp cho hộ 4 nhân khẩu nhưng 2 con chung của ông C là chị H, chị N không nhận nên tiếp tục giao cho ông C và ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà M 13.500.000 đồng.

4.6. Đối với khoản nợ bà L 100.000.000 đồng:

Theo Giấy vay tiền ngày 18/02/2022, bà Phạm Thị L (mẹ đẻ của bà M) cho bà M vay số tiền 100.000.000 đồng, trên giấy vay tiền chỉ có duy nhất chữ ký của bà M, ông C không ký tên và ông C khai không biết, không đồng ý với khoản vay này. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu ngân hàng thu thập được, vào ngày 24/02/2022 (chỉ 06 ngày sau khi vay tiền của bà L), số tiền 100.000.000 đồng này đã được bà M nộp trực tiếp vào Ngân hàng N1 để trả nợ cho Hợp đồng tín dụng của hai vợ chồng. Căn cứ Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: *"Vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản phát sinh từ giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung..."* Mặc dù ông C không trực tiếp ký tên trên Giấy vay tiền ngày 18/02/2022, nhưng mục đích sử dụng thực tế của khoản tiền vay này là để trả nợ khoản vay ngân hàng chung của hai vợ chồng. Việc trả bớt nợ ngân hàng đã làm giảm trực tiếp nghĩa vụ tài chính chung của cả ông C và bà M đối với Ngân hàng N1. Do đó, ông C là người trực tiếp thụ hưởng lợi ích từ khoản vay này.

Từ những phân tích trên, khoản vay 100.000.000 đồng từ bà Phạm Thị L đủ điều kiện để xác định là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng ông C và bà M trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ pháp lý và phù hợp với thực tế khách quan, nên được HĐXX chấp nhận. Buộc ông Đỗ Văn C và bà M mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền 50.000.000 đồng. Tuy nhiên để đảm bảo quá trình thi hành án, buộc bà M có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà L; ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà M 50.000.000 đồng

Tại phần nhận định về tài sản chung [4], ông C được nhận toàn bộ nhà đất và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà M là (676.749.000 đồng; - 15.000.000 đồng (đổi trừ thanh toán 2 nghĩa vụ chung) = 661.749.000 đồng) (đổi trừ 2 khoản nợ ngân hàng 65.000.000 đồng và 50.000.000 đồng).

Về việc xác định giá trị tài sản làm căn cứ tính án phí: Tổng tài sản anh C được chia là 900.249.000 đồng trừ đi phần nghĩa vụ mỗi người phải trả là 100.000.000 đồng + 130.000.000 đồng = 230.000.000 đồng/2 = 115.000.000 đồng, giá trị tài sản thực tế làm căn cứ tính án phí là còn 785.249.000 đồng.

Tài sản chị M được hưởng: 676.749.000 đồng - 115.000.000 đồng = 561.749.000 đồng làm căn cứ tính án phí.

[6] Về án phí: Ông C nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự phải nộp án phí chia tài sản tương ứng với phần giá trị tài sản thực tế mà mỗi người được hưởng sau khi đã trừ công nợ theo quy định của pháp luật. Bà T phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi nên được miễn án phí

[7] Về lệ phí tố tụng: Bà M đã tự nguyện nộp lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản; nay không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,
QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ các Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013 (và các quy định tương ứng của Luật Đất đai năm 2024); Điều 133, Điều 317, Điều 318, Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thúy M.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Kim T: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AA 468072 đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10, diện tích 448 m² tại xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) trong đó có 90 m² đất ở, 311 m² đất trồng cây lâu năm, 47 m² đất ao đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2004, mang tên ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thúy M.

3. Về tài sản:

Giao ông Đỗ Văn C được Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10, diện tích 163,5 m²; trong đó có 30 m² đất ở và 133,5 m² đất vườn tại xã X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2004

- Giao ông Đỗ Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 360 m² đất ruộng thuộc thửa đất số 130 tại tờ bản đồ số 10 xã X, huyện X, tỉnh Ninh Bình (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 368379 ngày 15/7/2016 cấp cho hộ Đỗ Văn C, bà Phạm Thúy M

Ông Đỗ Văn C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị M1 661.749.000 đồng.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Giao bà Phạm Thị Kim T, ông Đỗ Đức Q được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10, diện tích 284,5 m² (ở 60 m² đất ở, 177,5 m² đất vườn, 47 m² đất ao) tại xã X, huyện X, tỉnh Ninh Bình (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 368379 ngày 15/7/2016 cấp cho hộ Đỗ Văn C, bà Phạm Thúy M

- Giao bà Phạm Thị Kim T, ông Đỗ Đức Q có quyền sử dụng diện tích đất tăng thêm 113,4 m² tại thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10 tại xã X, huyện X, tỉnh Ninh Bình (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 368379 ngày 15/7/2016 cấp cho hộ Đỗ Văn C, bà Phạm Thúy M và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nộp các khoản tiền sử dụng đất, thuế, phí (nếu có) đối với phần diện tích đất tăng thêm theo quy định của pháp luật.

4. Nghĩa vụ trả nợ chung

- Giao bà Phạm Thúy M có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Phạm Thị L 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468

- Giao ông Đỗ Văn C có nghĩa vụ trả nợ chung cho N1 chi nhánh X số tiền 130.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trong trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Ông Đỗ V1 phải nộp 150.000 đồng án phí ly hôn và 35.409.000 đồng án phí chia tài sản. Ông C đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001380 ngày 07/10/2025 của của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, nay nộp thêm 35.259.000 đồng.

Bà Phạm Thúy M phải nộp 26.469.000 đồng, bà M đã nộp 9.000.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003277 ngày 01/12/2025 của của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, nay nộp thêm 17.469.000 đồng.

Miễn án phí cho bà Phạm Thị Kim T

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 10 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Xuân Hồng;

THẨM PHÁN

- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Thu Hiền